

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY HỘ NGHÈO VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH

Ngày 31 Tháng 12 Năm 2024

Đơn vị: triệu đồng, hộ

TT	CHI NHÁNH/ HUYỆN/XÃ	Doanh số cho vay		Doanh số thu nợ		Doanh số xóa nợ		TỔNG DƯ NỢ	Tổng dư nợ phân theo tính chất nợ			Tổng dư nợ phân theo thời hạn			Số khách hàng dư nợ	Số lượt khách hàng vay vốn
		Trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	Trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	Trong tháng	Lũy kế từ đầu năm		Nợ trong hạn	Nợ quá hạn	Nợ khoanh	Ngắn hạn	Trung hạn	Dài hạn		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Di Lãng	1.010,00	10.945,00	506,48	8.323,18	13,50	13,50	38.912,95	38.877,95	35,00	0,00	0,00	33.338,25	5.574,70	842	217
2	Sơn Hà	1.295,00	19.490,00	476,50	15.081,65	0,00	0,00	70.999,72	70.999,72	0,00	0,00	0,00	70.075,82	923,90	1.457	454
3	Sơn Thành	1.155,00	22.122,00	584,40	12.993,06	0,00	0,00	57.425,95	57.417,95	0,00	8,00	0,00	55.234,95	2.191,00	1.119	438
4	Sơn Thủy	1.375,00	11.965,00	422,40	7.642,60	0,00	0,00	39.862,90	39.832,90	30,00	0,00	0,00	37.814,90	2.048,00	788	237
5	Sơn Kỳ	1.050,00	11.760,00	205,50	6.812,32	0,00	0,00	32.862,83	32.854,83	0,00	8,00	0,00	31.699,07	1.163,77	706	236
6	Sơn Ba	670,00	6.342,00	323,00	4.293,70	0,00	0,00	23.272,00	23.272,00	0,00	0,00	0,00	22.602,00	670,00	528	133
7	Sơn Bao	850,00	9.060,00	494,90	9.061,35	0,00	0,00	39.168,30	39.168,30	0,00	0,00	0,00	37.716,20	1.452,10	740	166
8	Sơn Thượng	965,00	12.160,00	341,00	8.166,51	0,00	0,00	38.445,52	38.445,52	0,00	0,00	0,00	37.289,79	1.155,73	762	249
9	Sơn Nham	1.245,00	9.920,00	711,05	8.750,95	0,00	0,00	37.530,35	37.512,40	17,95	0,00	0,00	35.983,15	1.547,20	761	248
10	Sơn Giang	1.030,00	8.695,00	334,60	6.116,57	0,00	0,00	33.304,50	33.304,50	0,00	0,00	0,00	30.883,30	2.421,20	705	180
11	Sơn Cao	1.330,00	12.474,00	539,10	8.821,00	8,00	24,00	38.936,95	38.936,95	0,00	0,00	0,00	36.192,65	2.744,30	804	253
12	Sơn Linh	1.420,00	11.840,00	297,65	9.416,00	0,00	0,00	41.818,39	41.818,39	0,00	0,00	0,00	38.476,29	3.342,10	864	289
13	Sơn Trung	1.260,00	9.727,00	168,10	5.721,36	0,00	0,00	29.496,04	29.488,04	0,00	8,00	0,00	27.504,90	1.991,14	601	207
14	Sơn Hải	700,00	7.090,00	234,17	4.525,47	0,00	0,00	26.769,24	26.715,24	54,00	0,00	0,00	25.468,14	1.301,10	562	172
TỔNG CỘNG		15.355,00	163.590,00	5.638,85	115.725,74	21,50	37,50	548.805,65	548.644,70	136,95	24,00	0,00	520.279,41	28.526,24	11.239	3.479

Lập bảng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kiểm soát
(Ký, ghi rõ họ tên)

null, ngày 2 tháng 1 năm 2025
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)